

Name:

Date: .../.../20...

Class: S8

Tel: 034 200 9294



Vocabulary:

Writing:

Listening:

Mini Test:

FRIENDSHIP

VOCABULARY & WRITING INSTRUCTION

***Lưu ý:** Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chủ thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.

VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	relative (a)	có liên quan đến, có quan hệ với	12	conflict (n)	sự xung đột, cuộc xung đột
2	acquaintance (n)	người quen	13	confine (v)	giam giữ, giam cầm
3	get on well with somebody (phr.v)	có mối quan hệ tốt với ai	14	anniversary (n)	ngày kỷ niệm, lễ kỷ niệm
4	grow apart (phr.v)	dần trở nên xa cách	15	respect (n/v)	tôn trọng, kính trọng
5	be / keep in touch with somebody (phr.v)	giữ liên lạc với ai	16	supportive (a)	khuyến khích
6	have something in common (phr.v)	có chung lợi ích, đặc điểm	17	trust (n/v)	tín nhiệm, tin tưởng
7	fall out with somebody (phr.v)	tranh cãi, có quan hệ xấu với ai	18	colleague (n)	đồng nghiệp
8	reunion (n)	sự hòa giải, sự sum họp	19	soulmate (n)	bạn tâm giao, tri kỷ
9	nurture (n/v)	nuôi nấng, nuôi dưỡng	20	partner (n)	cộng sự
10	companion (n)	bạn, bầu bạn	21	make friends (phr.v)	trở thành bạn với
11	companionship (n)	tình bạn			

* **Note:** n = noun: danh từ; a = adjective: tính từ; v = verb: động từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ.

HOMEWORK

I. Complete the sentences by using words in the box. Some words may not be used. Change the form of the words if necessary.

soulmate	respect	reunion	relative	confine	rein	acquaintance
----------	---------	---------	----------	---------	-----------------	--------------

0. You pull on both reins to stop or slow a horse, but only the left rein to turn left.

1. The hostages (con tin) had been _____ for so long that they couldn't cope with the outside world.

2. The college has an annual _____ for former students.

3. Later that year she met Adam and she knew instantly that they were _____.

CAMBRIDGE PRACTICE

***Lưu ý:**

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

Con hãy mở link nghe sau bằng máy tính nhé:

<https://youtu.be/3JLsdXZulbA>

You will hear an interview with a life coach called Mel Candy, who helps people to achieve a work-life balance. For questions **24–30**, choose the best answer (**A**, **B** or **C**).

- 24** Mel says that people who complain to her about being too busy
- A** usually work in management positions.
 - B** want her to tell them precisely what to do.
 - C** enjoy the fact that it makes them seem important.
- 25** Mel thinks that people who live and work alone
- A** tend to lose track of time.
 - B** worry about being isolated.
 - C** can lose their social skills.

- 26 What does Mel think about trying to do more than one task at a time?
- A She believes it's possible to learn to do it well.
 - B She sees why people think it's a good technique.
 - C She thinks it's important to research the idea.
- 27 According to Mel, the expert answer to gaining work-life balance is to
- A change your work routine.
 - B achieve goals more quickly.
 - C look ahead at forthcoming events.
- 28 Mel says it's difficult to achieve a work-life balance when people feel
- A concerned that others may judge them.
 - B worried they'll miss something important.
 - C scared of trying out new activities.
- 29 What does Mel say about the advice a client gave her?
- A It made a difference to her own life.
 - B It confirmed why she likes to help people.
 - C It's something she shares with other clients.
- 30 What does achieving a work-life balance mean for Mel?
- A feeling in control of her workload
 - B having more time for social activities
 - C achieving a state of physical relaxation

I. Choose the correct answer.

1. A(n) _____ is a bright object with a long tail that travels around the sun.
A. orbit B. comet C. constellation
2. The _____ is the sun and all the planets that go round it.
A. Milky Way B. asteroid C. solar system
3. _____ are areas in space where gravity is so strong that nothing, not even light, can escape from them. Black holes are thought to be formed by collapsed stars.
A. Ozone layer B. Black holes C. Space shuttle
4. A _____ is an extremely large group of stars and planets that extends over many billions of light years.
A. galaxy B. space station C. telescope

II. Making one sentence from two. Begin with -ING or NOT -ING. Sometimes you need to begin with Having... Don't forget the comma (,).

1. I thought they might be hungry. So I offered them something to eat.

→ _____

2. Robert is a vegetarian. So he doesn't eat any kind of meat.

3. I didn't have a phone. So I had no way of contacting anyone.

4. Sarah has travelled a lot. So she knows a lot about other countries.

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

